Tạp chí Khoa học Điều dưỡng
Journal of Nursing Science
Journal homepage: www.jns.vn

Khả năng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai

[1]Trần Thị Ngọc Mai, [2]Bùi Minh Thu, [3]Đặng Thị Việt Hà, [4]Vũ Thị Miền, [2]Nguyễn Thị Huyền
[1]Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai; [2]Bệnh viện Bạch Mai;
[3]Trường Đại học Y Hà Nội; [4]Bệnh viện Đa khoa Vân Đình

TÓM TẮT

Mục tiêu: *Mô tả mức độ học tập tự định hướng và xác định một số yếu tố liên quan đến khả năng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.* ***Đối tượng và phương pháp:*** *Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 418 sinh viên năm thứ nhất. Công cụ sử dụng là thang SRSSDL với 8 thành phần: Nhận thức, Thái độ, Động lực, Phương pháp học tập, Chiến lược học tập, Hoạt động học tập, Kỹ năng giao tiếp và Xây dựng kiến thức.* ***Kết quả:*** *Điểm trung bình SRSSDL đạt 3,864/5, tương ứng với mức năng lực cao. Điểm trung bình của các thành phần dao động từ 3,77 đến 3,95, trong đó Thái độ cao nhất (3,95) và Chiến lược học tập thấp nhất (3,77). Phân loại theo mức độ năng lực: rất thấp 1,9%; thấp 3,6%; trung bình 34,5%; cao 33,0%; rất cao 27%. Phân tích yếu tố liên quan cho thấy thời gian tự học ở nhà và lý do chọn nghề có ảnh hưởng rõ rệt. Sinh viên dành khoảng 4 giờ tự học mỗi ngày và tự nguyện chọn ngành điều dưỡng có điểm số cao hơn. Các yếu tố tuổi, giới, nơi cư trú, kết quả học tập hay ngoại ngữ không có mối liên quan đáng kể.* ***Kết luận:*** *Sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai có năng lực học tập tự định hướng ở mức cao, với điểm trung bình 3,86/5. Mức độ năng lực xuất hiện ở tất cả các thang đánh giá từ rất thấp đến rất cao. Thái độ là thành phần có điểm số cao nhất, trong khi chiến lược học tập là thấp nhất. Thời gian tự học và động cơ chọn nghề là những yếu tố quan trọng thúc đẩy năng lực học tập tự định hướng, trong khi các yếu tố nhân khẩu học không có mối liên quan rõ rệt.*

Từ khóa*: Học tập tự định hướng; Sinh viên điều dưỡng; Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai; Thang tự đánh giá học tập tự định hướng (SRSSDL).*

Self-directed learning ability among first-year nursing students at Bach Mai Medical College

[1]Tran Thi Ngoc Mai, [2]Bui Minh Thu, [3]Dang Thi Viet Ha, [4]Vu Thi Mien, [2]Nguyen Thi Huyen
[1]Bach Mai Medical College; [2]Bach Mai Hospital;
[3]Hanoi Medical University; [4]Van Dinh General Hospital

ABSTRACT

Objectives: *To describe the level of self-directed learning (SDL) and identify factors associated with SDL ability among first-year nursing students at Bach Mai Medical College.* ***Methods:*** *A cross-sectional descriptive study was conducted on 418 first-year nursing students. The Self-Rating Scale of Self-Directed Learning (SRSSDL) was employed, comprising eight domains: Awareness, Attitude, Motivation, Learning Methods, Learning Strategies, Learning Activities, Communication Skills, and Knowledge Construction.* ***Results:*** *The mean SRSSDL score was 3.864 out of 5, indicating a high level of SDL competence. Mean scores across domains ranged from 3.77 to 3.95, with Attitude scoring highest (3.95) and Learning Strategies lowest (3.77). Classification by competence levels showed: very low 1.9%; low 3.6%; moderate 34.5%; high 33.0%; and very high 27%. Analysis revealed that study time at home and reasons for choosing the nursing profession were significantly associated with SDL competence. Students who spent approximately four hours on self-study daily and those who voluntarily chose nursing achieved higher scores. In contrast, age, gender, residence, academic performance, and foreign language ability were not significantly related to SDL competence.* ***Conclusion:*** *First-year nursing students at Bach Mai Medical College demonstrated a high level of SDL competence, with a mean score of 3.86/5. Competence levels spanned the full range from very low to very high. Attitude was the strongest domain, while Learning Strategies scored lowest. Self-study time and intrinsic motivation for career choice were key factors enhancing SDL competence, whereas demographic variables showed no significant association.*

Keywords: *Self-directed learning; Nursing students; Bach Mai Medical College; SRSSDL*

Tác giả: Trần Thị Ngọc Mai
Email: tranngocmaibm@gmail.com
DOI: 10.54436/jns.2026.03.1286

Ngày nhận bài: 31/3/2026
Ngày hoàn thiện: 18/5/2026
Ngày đăng bài: 19/5/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Học tập tự định hướng (HTTĐH) đóng vai trò là một kỹ năng nội lực cốt lõi trong môi trường đào tạo y khoa hiện đại. Kỹ năng này cho phép người học điều dưỡng tự thiết lập lộ trình cá nhân hóa thông qua việc tự chủ động nhận ra các khoảng trống kiến thức, lựa chọn chiến thuật học tập tương xứng và định hướng chính xác tiến trình phát triển của bản thân. Kỹ năng này không chỉ hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập mà còn là nền tảng cho sự phát triển chuyên môn liên tục, một yêu cầu thiết yếu trong ngành điều dưỡng hiện đại [1]. Học tập tự định hướng (Self-Directed Learning – SDL) giúp sinh viên điều dưỡng thích nghi với môi trường lâm sàng phức tạp, nơi họ phải tự quản lý việc học để đáp ứng các thách thức nghề nghiệp [2].

Trong giáo dục điều dưỡng, năng lực SDL (Self-directed learning) đã được chứng minh có mối liên quan chặt chẽ với năng lực nghề nghiệp, tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề [3, 4]. Các tổ chức quốc tế như Tổ chức Y tế Thế giới và Hội đồng Điều dưỡng Quốc tế đều khuyến nghị SDL là tiêu chí quan trọng trong đào tạo điều dưỡng nhằm đáp ứng chuẩn năng lực toàn cầu và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của hệ thống y tế. Các công cụ đã được phát triển để đo lường năng lực SDL, tiêu biểu như Self-Rating Scale of Self-Directed Learning (SRSSDL),Self-Directed Learning Readiness Scale (SDLRS) và Self-Directed Learning Instrument (SDLI) [5–7]. Các nghiên cứu đa quốc gia cho thấy năng lực SDL của sinh viên điều dưỡng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như động cơ học tập, môi trường đào tạo và phương pháp giảng dạy [8, 9].

Tại Việt Nam, giáo dục điều dưỡng đang trải qua những cải cách nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, với trọng tâm là thúc đẩy học tập tự định hướng cho sinh viên và phát triển kỹ năng học tập suốt đời. Mặc dù vậy, khảo sát trên 5 trường miền Bắc của tác giả Nguyễn Hồ Anh Thư (2024) ghi nhận chỉ 33,8 % SVĐD đạt SDL cao (điểm trung bình 3,88 ± 0,30 trên thang Likert 5 điểm) [5]. Một số nghiên cứu khác cho thấy các hình thức đào tạo tích cực như mô phỏng lâm sàng, học theo nhóm và ứng dụng công nghệ số có thể cải thiện đáng kể khả năng SDL [10–12]. Tuy nhiên, các bằng chứng trong nước vẫn còn hạn chế [1], đặc biệt ở nhóm sinh viên năm thứ nhất – giai đoạn quan trọng để hình thành và phát triển năng lực SDL.

Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai là cơ sở đào tạo y khoa có chương trình thực hành gắn liền với hệ thống bệnh viện đa khoa, đặc biệt tuyến cuối. Với đặc thù đào tạo kết hợp giữa lý thuyết – thực hành – lâm sàng ngay từ năm đầu, sinh viên của trường được đặt trong môi trường học tập giàu tính thực tiễn và áp lực cao. Mặc dù vậy, cho đến thời điểm này, rất ít nghiên cứu đánh giá hệ thống mức độ học tập tự định hướng của sinh viên năm nhất tại đây. Trong khi đó, đây lại là giai đoạn bản lề, hình thành phong cách học tập và định hình thái độ nghề nghiệp lâu dài.

Xuất phát từ thực tế trên, nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài "*Khả năng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai*" nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu: Mức độ học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai hiện nay như thế nào và những yếu tố nào có liên quan đến khả năng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai?

Từ câu hỏi này, nghiên cứu của chúng tôi đặt ra mục tiêu:

1. *Mô tả mức độ học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.*

2. *Xác định một số yếu tố liên quan đến khả năng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành trên sinh viên Cao đẳng điều dưỡng chính quy năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai năm học 2025-2026.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 01/2025 đến tháng 5/2026 tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: Với tổng số SVĐD chính quy năm thứ nhất tại Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai là 900 sinh viên (2024), việc xác định cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu mô tả cắt ngang này được thực hiện theo công thức ước lượng một tỷ lệ trong quần thể hữu hạn:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

$Z_{1-\alpha/2}$: Hệ số tin cậy 95%, Z = 1,96. p: tỷ lệ sinh viên đạt mức học tập tự định hướng cao từ nghiên cứu trước. Sử dụng kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hồ Anh Thư và cộng sự (2024) [5], p = 0,338. d: sai số cho phép, chọn d = 0,05. Thay số vào công thức, đồng thời dự phòng 10% không đáp ứng, làm tròn lên, tính được cỡ mẫu tối thiểu là 415 sinh viên và để thuận tiện cho việc phân bổ mẫu theo các lớp học, chiếm gần 46,11% tổng số sinh viên năm thứ nhất.

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cụm.

Bộ công cụ nghiên cứu: Bộ công cụ thu thập số liệu là bộ câu hỏi tự điền gồm 2 phần chính:

- Phần 1: Thông tin chung: Gồm các câu hỏi thu thập đặc điểm nhân khẩu học và xã hội của sinh viên như: tuổi, giới tính, nơi ở, xếp loại học lực, khả năng ngoại ngữ, việc làm thêm và điều kiện tiếp cận công nghệ (máy tính, Internet).

- Phần 2: Thang đo đánh giá khả năng học tập tự định hướng (SRSSDL). Nghiên cứu sử dụng thang đo Self-Rating Scale of Self-Directed Learning phiên bản tiếng Ý (SRSSDL-ITA) do tác giả Cadorin và cộng sự (2013) dựa trên nền tảng lý thuyết Self-Directed Learning (SDL) của Knowles (1975) [13]. Công cụ đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu ở châu Âu và châu Á, bao gồm nghiên cứu của Đào Thị Hoa (2023) tại Việt Nam, cho thấy độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thành tố từ 0,855 – 0,900, đạt yêu cầu về độ ổn định và tính nhất quán [14].

Thang đo SRSSDL_ITA:

- Cấu trúc: Gồm 40 tiểu mục thuộc 8 thành phần: Nhận thức (7), Thái độ (8), Động lực (6), Chiến lược học tập (5), Phương pháp học tập (4), Hoạt động học tập (4), Kỹ năng giao tiếp (4) và Xây dựng kiến thức (2).

- Cách tính điểm: Mỗi câu hỏi được đánh giá trên thang đo Likert 5 mức độ: 1 (Không bao giờ), 2 (Hiếm khi), 3 (Thỉnh thoảng), 4 (Thường xuyên), 5 (Luôn luôn).

Tổng điểm tối đa là 200. Mức độ SDL được phân loại như sau: Thấp (40–90 điểm), Trung bình (91–140 điểm) và Cao (141–200 điểm).

Trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức, bộ công cụ đã được khảo sát thử nghiệm trên 31 sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất (lớp 13.13). Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thành tố từ 0,855 – 0,900, đạt yêu cầu về độ ổn định và tính nhất quán.

Phân loại mức độ khả năng học tập tự định hướng: Mức độ khả năng học tập tự định hướng được phân loại thành 5 mức theo điểm trung bình: rất thấp (< 2,50), thấp (2,50–2,99), trung bình (3,00–3,79), cao (3,80–4,20) và rất cao (> 4,20).

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu từ Google Form được trích xuất sang định dạng Excel, làm sạch (loại bỏ phiếu rác/thiếu thông tin) và đưa vào phần mềm SPSS 26.0 để phân tích: - Thống kê mô tả: Tần số, tỷ lệ phần trăm (cho biến định tính); giá trị trung bình, độ lệch chuẩn (cho biến định lượng) để mô tả đặc điểm mẫu và mức độ tự học. Kiểm định độ tin cậy: Hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định thang đo. Thống kê suy luận: Sử dụng kiểm định t-test, ANOVA để so sánh sự khác biệt; hệ số tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng. Mức ý nghĩa thống kê được chọn là $p < 0,05$.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu và Phòng Đào tạo nhà trường và thông qua Hội đồng Đạo đức của Bệnh viện Bạch Mai theo quyết định số 75/BM-HĐĐĐ ngày 12/02/2026. Tất cả các SV tham gia trên tinh thần tự nguyện, đã ký đơn tình nguyện tham gia và thông tin được giữ bí mật tuyệt đối bằng mã hóa ẩn danh.

KẾT QUẢ

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu (n = 418)

Đặc điểm		n	%
Giới tính	Nam	54	12,9
	Nữ	364	87,1
Nhóm tuổi	18-19 tuổi	377	90,2
	20-21 tuổi	30	7,2
	≥ 22 tuổi	11	2,6
Nơi cư trú	Thành thị	166	39,7
	Nông thôn	237	56,7
	Miền núi	15	3,6

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là nữ, chiếm 87,1%, 90,2% ở trong độ tuổi 18-19 và hơn một nửa (56,7%) có hộ khẩu thường trú ở nông thôn.

Bảng 2. Đặc điểm học tập của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		n	%
Lý do lựa chọn nghề điều dưỡng	Lựa chọn theo ý kiến cá nhân	210	50,2
	Lời khuyên từ gia đình/họ hàng	160	38,3
	Lời khuyên từ bạn bè	2	0,5
	Lời khuyên từ các sinh viên điều dưỡng đã ra trường	17	4,1
	Khác	29	6,9
Xếp loại học lực	Giỏi (≥ 3,6)	1	0,2
	Khá (3,2 - 3,59)	39	9,3
	Trung bình khá (2,5 - 3,19)	125	29,9
	Trung bình (< 2,5)	244	58,4
	Yếu/kém	9	2,2
Thời gian chuẩn bị (học) ngoài giờ trên lớp	Dưới 1 giờ	14	3,3
	1 giờ	85	20,3
	2 giờ	202	48,3
	3 giờ	58	13,9
	4 giờ	26	6,2
	5 giờ	16	3,8
	Từ 6 giờ trở lên	17	4,1
Mức độ sử dụng tiếng anh (hoặc ngôn ngữ khác)	Rất kém	19	4,5
	Kém	76	18,2
	Trung bình	261	62,4
	Khá	52	12,4
	Tốt	10	2,4

Hơn một nửa (50,2%) số sinh viên được hỏi cho biết lựa chọn nghề điều dưỡng là ý kiến cá nhân của họ, tiếp đến là do gia đình, người thân tư vấn (38,3%), còn lại là từ các nguồn khác.

Về học vừa trong học kỳ vừa qua, chủ yếu sinh viên ở mức trung bình (58,4%) và trung bình khá (29,9%), lượng sinh viên giỏi rất thấp (0,2%)

Phần lớn sinh viên dành mỗi ngày khoảng 2 giờ đồng hồ để tự học, số sinh viên dành từ 5 giờ trở lên mỗi ngày chiếm tỷ lệ thấp (7,9%)

Hầu hết sinh viên cho rằng mình sử dụng ngoại ngữ ở mức trung bình (62,4%), chỉ có 2,4% nhận rằng mình sử dụng tốt ngoại ngữ

Khả năng HTTĐH của sinh viên

Bảng 3. Điểm trung bình các thành phần năng lực HTTĐH theo thang đo SRSSDL

TT	Thành phần	Số items	Min	Max	Mean	SD	Xếp loại
1	Nhận thức	7	1,00	5,00	3,8069	0,771	Cao
2	Thái độ	8	1,00	5,00	3,9533	0,753	Cao
3	Động lực	6	1,00	5,00	3,8888	0,768	Cao
4	Phương pháp học tập	4	1,00	5,00	3,8044	0,772	Cao
5	Chiến lược học tập	5	1,00	5,00	3,7794	0,788	Trung bình
6	Hoạt động học tập	4	1,00	5,00	3,9109	0,778	Cao
7	Kỹ năng giao tiếp	4	1,00	5,00	3,8624	0, 674	Cao
8	Xây dựng kiến thức	2	1,00	5,00	3,9005	0,7926	Cao
9	Điểm SRSSDL tổng	40	1,00	5,00	3,8640	0,690	Cao

Trong 8 thành phần của khả năng HTTĐH, có 7 thành phần đạt mức Cao, 1 thành phần ở mức Trung bình. Chiến lược học tập là thành phần có số điểm trung bình thấp nhất, đạt mức trung bình với số điểm 3,77. Điểm cao nhất được ghi nhận ở thành phần Thái độ với điểm trung bình đạt 3,95. Tính tổng thể khả năng HTTĐH ở mức cao với điểm là 3,86 trên thang điểm 5.

Bảng 4. Phân loại mức độ năng lực HTTĐHcủa sinh viên

Mức độ	Khoảng điểm	n	%
Rất thấp	< 2,5	8	1,9
Thấp	2,5-2,9	15	3,6
Trung bình	3,0-3,7	144	34,4
Cao	3,8-4,2	138	33,0
Rất cao	> 4,2	113	27,0
Tổng	1-5	418	100,0

Khả năng HTTĐH tổng thể cả 8 thành phần trong nghiên cứu này đạt mức Cao, và trải đủ 5 mức trong thang xếp loại, trong đó mức Trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất 34,4%, ngay sau đó là mức Cao chiếm 33% mức Rất thấp chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ 1,9%

Các yếu tố liên quan đến năng lực HTTĐH của sinh viên

Bảng 5. So sánh điểm SRSSDL theo đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm		n	Mean ± SD	Test	p-value
Giới tính	Nam	54	3,6852	T-test	0,353
	Nữ	364	3,8132		
Nơi cư trú	Thành thị	166	3,7470	ANOVA	0,414
	Nông thôn	237	3,8143		
	Miền núi	15	4,0667		
Tuổi	18-19 tuổi	377	3,7958	ANOVA	0,948
	20-21 tuổi	30	3,8333		
	≥ 22 tuổi	11	3,7273		

Các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu bao gồm giới tính, nơi thường trú, nhóm tuổi, được đưa vào để so sánh. T-Test được sử dụng cho biến số giới tính; One-way ANOVA được sử dụng cho các biến còn lại. Kết quả cho thấy không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình năng lực HTTDH giữa các đặc điểm nhân khẩu học với $p > 0,05$ ở tất cả các biến độc lập được mang ra so sánh

Bảng 6. So sánh điểm SRSSDL theo đặc điểm học tập

Đặc điểm		n	Mean ± SD	Test	p-value
Xếp loại học lực	Yếu	9	3,5556	ANOVA	0,577
	Trung bình	244	3,7582		
	Trung bình khá	125	3,8800		
	Khá	39	3,8205		
	Giỏi	1	4,0000		
Lý do lựa chọn nghề	Lựa chọn theo ý kiến cá nhân	210	3,9619	ANOVA	0,001
	Lời khuyên từ gia đình/họ hàng	160	3,6000		
	Lời khuyên từ bạn bè	2	3,0000		
	Lời khuyên từ các sinh viên điều dưỡng đã ra trường	17	3,4706		
	Khác	29	3,9310		

Đặc điểm		n	Mean ± SD	Test	p-value
Thời gian tự học/ ngày	Dưới 1 giờ	14	3,0714	ANOVA	0,001
	1 giờ	85	3,5882		
	2 giờ	202	3,8416		
	3 giờ	58	3,8793		
	4 giờ	26	4,3462		
	5 giờ	16	3,7500		
	Từ 6 giờ trở lên	17	3,8235		
Khả năng ngoại ngữ	Rất kém	19	3,3158	ANOVA	0,197
	Kém	76	3,6316		
	Trung bình	261	3,8774		
	Khá	52	3,7885		
	Tốt	10	3,9000		

Các biến số theo đặc điểm học tập bao gồm Xếp loại học lực, Lý do lựa chọn nghề, Thời gian tự học/ngày, Khả năng ngoại ngữ của đối tượng nghiên cứu được đưa vào để so sánh. Test One-way ANOVA được sử dụng cho tất cả các biến số. Kết quả cho thấy: Điểm trung bình năng lực HTTĐH của nhóm tự mình lựa chọn nghề điều dưỡng cao hơn so với các nhóm còn lại; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Tương tự, sinh viên dành 4 giờ đồng hồ để tự học/ngày có điểm trung bình năng lực HTTDH cao hơn so với tất cả các nhóm còn lại, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Bên cạnh đó không phát hiện sự khác biệt về điểm trung bình năng lực HTTDH giữa các nhóm có năng lực ngoại ngữ khác nhau cũng như thành tích học tập khác nhau ($p > 0,05$).

BÀN LUẬN

Khả năng HTTĐH của sinh viên: Bộ công cụ đánh giá khả năng HTTĐH của sinh viên gồm 8 thành phần với tổng số 40 mục. Điểm được đánh giá theo thang Likert 5 điểm (từ 1 đến 5). Kết quả cho thấy điểm trung bình chung của khả năng HTTĐH đạt 3,864/5 điểm tối đa, đồng nghĩa với khả năng HTTĐH của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai đạt mức "Cao". Kết quả thực nghiệm cho thấy sự đồng nhất với nghiên cứu về các yếu tố liên quan đến HTTĐH của nhóm tác giả Nguyễn Hòa Vân Chi. Điểm số trung bình 91,47 ± 14,68 (trên tổng 115 điểm) từ nghiên cứu tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng đã củng cố thêm nhận định về năng lực tự định hướng tích cực của sinh viên khối ngành sức khỏe hiện nay [15].

Trong 8 thành phần của khả năng HTTĐH, có 7 thành phần đạt mức cao, 1 thành phần ở mức trung bình. Điểm trung bình chung từ 3,77 đến 3,95. Chiến lược học tập là thành phần có số điểm trung bình thấp nhất, đạt mức trung bình với số điểm 3,77. Điểm cao nhất được ghi nhận ở thành phần Thái độ với điểm trung bình đạt 3,95. Tính tổng thể khả năng HTTĐH ở mức cao với điểm là 3,86 trên thang điểm 5. Tổng số đối tượng nghiên cứu đạt khả năng HTTĐH từ

mức cao đến rất cao là 60%. Kết quả này cao hơn nhiều so với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hồ Anh Thư và cộng sự (2024) khảo sát 411 SVĐD cho thấy chỉ 33,8% đạt mức khả năng HTTĐH cao, với điểm trung bình 3,88 ± 0,30 trên thang Likert 5 điểm [5]. Kết quả của chúng tôi khá tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Hòa Vân Chi khi tác giả này cũng ghi nhận điểm tổng trung bình kỹ năng HTTĐH của sinh viên là 91,47 (± 14,68) trên tổng điểm là 115, xếp ở mức độ cao. Ngoài ra, điểm tổng và điểm trung bình của ba nhóm nhỏ trong thang đo kỹ năng HTTĐH cũng đều thể hiện ở mức độ cao [15]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, các thành phần đạt mức cao gồm nhận thức, thái độ, phương pháp học tập, hoạt động học tập, kỹ năng giao tiếp và xây dựng kiến thức, với điểm trung bình dao động từ 3,80 đến 3,95. Kết quả này tương đối phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Hòa Vân Chi [15]. Cụ thể, nghiên cứu này ghi nhận điểm trung bình của ba nhóm Quản lý học tập, Vận dụng và Sáng tạo, và Kiểm soát học tập lần lượt là 33,31 ± 7,11; 20,54 ± 3,32; và 37,62 ± 6,32, đều ở mức cao [15]. Xu hướng tương đồng này cũng được ghi nhận khi đối chiếu với kết quả của Đặng Thị Thanh Thủy [1], trong đó điểm trung bình của ba nhóm tương ứng lần lượt là 32,28 ± 5,86; 19,42 ± 3,21; và 35,05 ± 5,58 [15].

Việc chia nhỏ các thành phần trong tổng thể bộ công cụ đánh giá khác nhau có thể gây ra sự khó khăn khi so sánh, tuy thế, về bản chất vẫn có thể nhận thấy sự đồng nhất về nội dung so sánh. Sự thống nhất về cấu trúc thành tố quản lý và kiểm soát học tập trong thang đo đã tạo tiền đề thuận lợi để chúng tôi so sánh kết quả với các bằng chứng khoa học khác. Theo đó, mức điểm 'Quản lý học tập' ghi nhận tại đơn vị có phần tích cực hơn so với số liệu từ công trình của Nguyễn Hòa Vân Chi (3,70 ± 0,79) [15]. Kết quả này cũng củng cố vị thế năng lực tự học của sinh viên điều dưỡng khi so với nhóm sinh viên Y khoa Iran (3,53 ± 0,54) [7]. Cũng tương tự vậy, nghiên cứu trên sinh viên điều dưỡng tại Thành phố Hồ Chí Minh và tại Đà Nẵng báo cáo kết quả lần lượt là 3,38 ± 0,45 và 3,91 ± 0,29 (5,8). Về thành phần "kiểm soát học tập", kết quả của chúng tôi ghi nhận điểm số thấp hơn trong nghiên cứu của Nguyễn Hòa Vân Chi, khi tác giả này ghi nhận điểm trung bình của thành tố "Kiểm soát học tập" là 4,18 ± 0,70 [15]. Kết quả trong nghiên cứu của chúng tôi tương đương với các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam với điểm trung bình của thành tố này trong khoảng 3,67 đến 3,99 [5, 7, 8].

Điểm số cao nhất được ghi nhận trong nghiên cứu của chúng tôi là Thái độ với điểm trung bình là 3,95 trên thang 5 điểm. Đây là một yếu tố quan trọng và đáng khích lệ, bởi trong nghề nghiệp điều dưỡng, thái độ bao giờ cũng là yếu tố rất quan trọng để có thể học tập và làm việc trong môi trường liên quan trực tiếp đến sinh mạng con người.

Một số yếu tố liên quan đến kỹ năng học tập tự định hướng của sinh viên

Mối liên quan giữa khả năng HTTĐH và các yếu tố nhân khẩu học: Các đặc điểm nhân khẩu học của ĐTNC bao gồm giới tính, nơi thường trú, nhóm tuổi, được đưa vào để so sánh. T-Test được sử dụng cho biến số giới tính; One-way ANOVA được sử dụng cho các biến còn lại. Kết quả cho thấy không có khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình năng lực HTTDH giữa các đặc điểm nhân khẩu học với $p > 0,05$ ở tất cả các biến độc lập được mang ra so sánh. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Hoà Vân Chi khi tác giả này cũng ghi nhận không có mối liên quan giữa giới tính và kết quả học tập [15]. Tuy nhiên, cũng theo nghiên cứu này, có sự tương quan nghịch có ý

nghĩa giữa kỹ năng HTTĐH và tuổi của sinh viên[15]. Sự không tương đồng này có thể do nghiên cứu của chúng tôi chỉ đánh giá trên sinh viên năm nhất, nên sự chênh lệch về tuổi là không đáng kể. Xu hướng sinh viên trẻ tuổi có kỹ năng HTTĐH tốt hơn [16] có thể liên quan đến khả năng thích ứng nhanh với các phương pháp giáo dục hiện đại. So với những thế hệ quen với lối học truyền thống, sinh viên trẻ hiện nay thường có lợi thế hơn trong việc sử dụng công nghệ và kỹ năng số để chủ động xây dựng cách học phù hợp với bản thân [10]. Tuy nhiên, kết quả này không hoàn toàn thống nhất với nghiên cứu của Kunjukunju (2022), khi tác giả ghi nhận tuổi càng cao thì kỹ năng HTTĐH càng tốt hơn [11]. Vì vậy, mối liên quan giữa tuổi và năng lực tự học vẫn cần tiếp tục được làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tác giả Nguyễn Hòa Vân Chi ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kỹ năng HTTĐH giữa các năm học, trong đó sinh viên năm thứ 6 có điểm cao nhất, tiếp đến là sinh viên năm thứ nhất [15]. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wong (2021)[13] và Nguyễn Ngọc Diễm [8], đều cho thấy sinh viên năm cuối có kỹ năng HTTĐH tốt hơn. Tuy nhiên, mối liên quan giữa kỹ năng tự học và năm đào tạo vẫn chưa thống nhất giữa các nghiên cứu. Trong khi nghiên cứu tại Đại học Nguyễn Tất Thành ghi nhận sự khác biệt giữa các năm học [14], nghiên cứu của Nosair lại không cho thấy mối liên quan này [16]. Sự không đồng nhất trên có thể liên quan đến khác biệt về chương trình đào tạo, mức độ lồng ghép học tập chủ động và cường độ thực hành lâm sàng giữa các cơ sở đào tạo. Sinh viên năm cuối thường có năng lực HTTĐH cao hơn do đã tích lũy được kiến thức, kinh nghiệm học tập và trải nghiệm thực hành nhiều hơn. Đồng thời, sự trưởng thành trong tư duy, mức độ tự tin và định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn cũng có thể trở thành động lực giúp nhóm sinh viên này chủ động hơn trong quá trình tự học [17].

Nghiên cứu của chúng tôi không ghi nhận mối liên quan giữa kỹ năng HTTĐH và giới tính. Kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây trên sinh viên Y khoa và Điều dưỡng [5, 7]. Tuy nhiên, Örs lại cho thấy kỹ năng HTTĐH có liên quan đến giới tính [12]. Sự khác biệt này có thể được giải thích một phần bởi đặc điểm mẫu nghiên cứu của chúng tôi, trong đó số lượng sinh viên nữ cao gấp khoảng 3 lần so với sinh viên nam. Sự chênh lệch đáng kể về quy mô giữa hai nhóm có thể làm giảm khả năng phát hiện mối liên quan giữa giới tính và kỹ năng HTTĐH.

Kết quả của chúng tôi cũng không phát hiện mối liên quan giữa nơi cư trú và kỹ năng HTTĐH, kết quả này cũng trái ngược với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hồ Anh Thư và cộng sự (2024) Các yếu tố như nơi cư trú, kết quả học tập, khối lượng môn học và tài liệu học có liên quan đáng kể đến SDL ($p < 0,05$) [5]. Sự bất tương đồng có thể do địa bàn nghiên cứu và cách chọn đối tượng nghiên cứu khác nhau.

Mối liên quan giữa khả năng HTTĐH và các yếu tố đặc điểm học tập: Các biến số theo đặc điểm học tập bao gồm Xếp loại học lực, Lý do lựa chọn nghề, Thời gian tự học/ngày, Khả năng ngoại ngữ của ĐTNC được đưa vào để so sánh. Test One-way ANOVA được sử dụng cho tất cả các biến số. Kết quả cho thấy: Điểm trung bình năng lực HTTĐH của nhóm tự mình lựa chọn nghề điều dưỡng cao hơn so với các nhóm còn lại; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Tương tự, sinh viên dành 4 giờ đồng hồ để tự học/ngày có điểm trung bình năng lực HTTDH cao hơn so với tất cả các nhóm còn lại, khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Bên cạnh đó không phát hiện

sự khác biệt về điểm trung bình năng lực HTTDH giữa các nhóm có năng lực ngoại ngữ khác nhau cũng như thành tích học tập khác nhau (p > 0,05)

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi nhìn chung phù hợp với các nghiên cứu trước. Nguyễn Hòa Vân Chi cũng ghi nhận mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa kỹ năng HTTĐH và thời gian tự học trong ngày [15]. Tương tự, một số nghiên cứu trên sinh viên điều dưỡng cho thấy nhóm có thời gian tự học trên 6 giờ/ngày thường có kỹ năng HTTĐH cao hơn so với các nhóm còn lại [9, 14]. Kunjukunju (2022) cũng cho rằng thời gian tự học dài hơn có liên quan đến khả năng phát triển kỹ năng học tập độc lập tốt hơn [11]. Những kết quả này cho thấy thời gian tự học là yếu tố có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực tự định hướng học tập của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe.

Nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa năng lực HTTĐH và kết quả học tập. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Hòa Vân Chi khi tác giả cũng cho thấy sinh viên xếp loại học tập khá có điểm trung bình của kỹ năng HTTĐH là cao nhất. Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu của Thu (2024) và Dehghani (2018) cũng ghi nhận kết quả tương tự [5, 7]. Ngược lại, nghiên cứu tại Đại học Nguyễn Tất Thành cho thấy có mối liên quan giữa hai biến số này [14]. Sự khác biệt giữa các nghiên cứu có thể xuất phát từ việc kết quả học tập chủ yếu phản ánh thành tích thi cử và bài tập, trong khi chưa bao quát đầy đủ những năng lực quan trọng như sáng tạo, giải quyết vấn đề và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Vì vậy, mối liên quan giữa kết quả học tập và kỹ năng HTTĐH vẫn cần được tiếp tục làm rõ bằng các nghiên cứu với cách tiếp cận đánh giá toàn diện hơn.

Nghiên cứu của chúng tôi chưa đề cập đến việc làm thêm của sinh viên, đó có thể là một thiếu sót. Nguyễn Hòa Vân Chi không ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa việc làm thêm và kỹ năng HTTĐH [15]. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu khác tại Việt Nam [8, 9, 14]. Tuy nhiên, Heuse (2020) và Magbol (2024) lại cho thấy việc làm thêm có thể tác động tích cực đến kỹ năng tự định hướng và khả năng điều phối hoạt động học tập của sinh viên[18,19]. Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi bối cảnh văn hóa và đặc điểm việc làm ở từng quốc gia. Tại một số nước, công việc làm thêm có thể gắn trực tiếp với lĩnh vực đào tạo, qua đó hỗ trợ phát triển kỹ năng học tập; trong khi tại Việt Nam, phần lớn sinh viên làm thêm các công việc ít liên quan đến chuyên môn đang theo học.

Nguyên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng sinh viên tự mình lựa chọn vào học ngành điều dưỡng có điểm năng lực HTTĐH cao hơn hẳn so với sinh viên lựa chọn nghề bởi sự tư vấn của người khác, ngay cả khi đó là cha mẹ, người thân, bạn bè hay các nhóm khác. Điều đó cho thấy sự quan trọng của tính chủ động, sự yêu thích công việc đến năng lực HTTĐH. Đây cũng là yếu tố quan trọng để các nhà hoạch định chính sách và giáo dục xem xét.

KẾT LUẬN

Đánh giá năng lực HTTĐH ở sinh viên năm 1 Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai cho thấy sinh viên năm 1 Trường Cao đẳng Y tế Bạch Mai có năng lực HTTĐH ở mức cao với điểm số 3,86/5. Mức độ năng lực xuất hiện ở tất cả các thang đánh giá từ rất cao đến rất thấp. Thành phần Thái độ có điểm số cao nhất và Chiến lược học tập có điểm số thấp nhất. Thời gian tự học ở nhà và lý do chọn nghề có liên quan đến năng lực HTTĐH, trong đó sinh viên học ở

nhà khoảng 4 tiếng, có điểm năng lực cao nhất và tự mình chọn ngành điều dưỡng là những yếu tố thúc đẩy sinh viên có năng lực HTTĐH tốt với điểm số cao nhất. Các yếu tố tuổi, giới, nơi cư trú, kết quả học tập hay ngoại ngữ không có mối liên quan với năng lực HTTĐH. Kết quả nghiên cứu phản ánh tương đối rõ những điểm mạnh và những mặt còn hạn chế trong năng lực HTTĐH của sinh viên. Điều này cho thấy cần chú trọng tăng cường kỹ năng quản lý và điều phối học tập cho người học thông qua đổi mới phương pháp giảng dạy và triển khai các chương trình hỗ trợ phù hợp. Việc nâng cao năng lực HTTĐH trong chương trình đào tạo sẽ góp phần chuẩn bị cho sinh viên khả năng học tập suốt đời trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Thanh Thủy. Đánh giá mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên Việt Nam [Luận án tiến sĩ]. ĐHQG Hà Nội; 2023.

2. Boyer SL, Edmondson DR, Artis AB, Fleming D. Self-Directed Learning: A Tool for Lifelong Learning. Journal of Marketing Education. 2014 Apr;36(1):20–32. doi:10.1177/0273475313494010

3. Collins J. Education Techniques for Lifelong Learning: Principles of Adult Learning. RadioGraphics. 2004 Sep;24(5):1483–9. doi:10.1148/rg.245045020.

4. Đặng Lê Minh Khang, Nguyễn Đông Phương Nhu, Nguyễn Đỗ Đông Quân, Nguyễn Vương Kim Ngân, Bùi Lê Hải, Trần Hồng Nguyên, Hồ Ngọc Lợi. Hiệu quả của hoạt động học tập tự định hướng cho sinh viên y khoa trên môi trường mô phỏng lâm sàng. Tạp chí Y học cộng đồng. 2025 Jan 7;66(1). doi:10.52163/yhc.v66i1.1937

5. Nguyen Ho Anh Thu, Ha Lai Thi, Nguyen Thi Hoai Nhi, Vu Thi Quynh Chi, Tran Thi My. Factors associated with self-directed learning among undergraduate nursing students in Vietnam. Nurse Educ Pract. 2024 Jul;78:104031. doi:10.1016/j.nepr.2024.104031.

6. Murad MH, Coto-Yglesias F, Varkey P, Prokop LJ, Murad AL. The effectiveness of self-directed learning in health professions education: a systematic review. Med Educ. 2010 Nov;44(11):1057–68. doi:10.1111/j.1365-2923.2010.03750.x PubMed PMID: 20946476.

7. Dehghani G, Ghaffarifar S. Readiness for self-directed learning among basic sciences medical students. Journal of Education and Health Promotion. 2024 Jun;13(1). doi:10.4103/jehp.jehp_1849_23

8. Nguyễn Ngọc Diễm, Vũ Thị Tuyết, Đặng Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Thị Thanh Thương, guyễn Minh Mỹ Dung. Mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng tại các trường đại học và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên. 2023 Jul 31;228(12):46–52. doi:10.34238/tnu-jst.8244

9. Nguyễn Thị Ngọc Phương, An Thị Trà My, Phan Thị Thu Hường, Lâm Lệ Trinh. Năng lực tự định hướng học tập của sinh viên cử nhân điều dưỡng và các yếu tố liên quan. Y Học TP. Hồ Chí Minh, Tập 20, Số 5, 2016.

10. Onyeaka HK, Romero P, Healy BC, Celano CM. Age Differences in the Use of Health Information Technology Among Adults in the United States: An Analysis of the Health Information National Trends Survey. J Aging Health. 2021 Jan;33(1–2):147–54. doi:10.1177/0898264320966266

11. Kunjukunju A, Ahmad A, Yusof P. Self-directed learning skills of undergraduate nursing students. Enfermería Clínica. 2022 Aug 1;3rd Aceh International Nursing Conference (AINC) "Strengthening Resilience from Pandemic Crisis Through Multidisciplinary Approaches32:S15–9. doi:10.1016/j.enfcli.2022.03.010

12. Örs M. The Self-Directed Learning Readiness Level of the Undergraduate Students of Midwife and Nurse in Terms of Sustainability in Nursing and Midwifery Education. Sustainability. 2018 Oct 7;10(10):3574. doi:10.3390/su10103574

13. Wong FMF, Tang ACY, Cheng WLS. Factors associated with self-directed learning among undergraduate nursing students: A systematic review. Nurse Educ Today. 2021 Sep;104:104998. doi:10.1016/j.nedt.2021.104998 PubMed PMID: 34139583.

14. Vu Thi Xim, Tran Thi Chau, Trinh Ghet, Nguyen Thi Thuy Dung, Vo Minh Tien, Lai Thi Thuy, Pham Ngoc Trang. Self - directed learning among nursing students at Nguyen Tat Thanh university. International Journal of Science Academic Research, Vol. 05, Issue 11, pp.8508-8511, November, 2024.

15. Nguyễn Hòa Vân Chi, Lưu Thị Thủy, Đặng Thị Huệ. Kỹ năng học tập tự định hướng và các yếu tố liên quan của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 2025 May 27;8(03):83–93. doi:10.54436/jns.2025.03.983

16. Nosair EA, Omar M, AlWawi G. Evaluation of Self-Directed Learning Readiness Among Medical Students in Sharjah, the United Arab Emirates. Cureus. 2024 Sep 24. doi:10.7759/cureus. 70096

17. Nguyễn Thị Ngọc Trúc, Ngô Phương Thảo, Phạm Trương Yến Nhi, Phạm Kiều Anh Thơ, Trần Văn Đệ, Âu Thị Phương Dung, Lê Phan Hoàng Kha, Trần Nguyễn Ngọc Thanh, Thái Thị Thu Thảo. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên năm cuối ngành y khoa về hoạt động giảng dạy lâm sàng. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2024 Feb 26;(71):54–60. doi:10.58490/ctump.2024i71.2112

18. Heuse S, Dietze C, Fodor D, Voltmer E. Studying and More: Part-Time Employment as an Educational Challenge? Journal of Medical Psychology. 2020 Jun;22(1):59–65. doi:10.3233/JMP-200024

19. Magbol M, Mohamedelamin MKM, Hamid MMM, Abdalla MYS, Abdelrhman NH. The Impact of Part-time Jobs on Academic Performance of Medical Students at Alzaiem Alazhari University, December 2021-June 2022. Science Journal of Education. 2024 Mar 7;12(2):17–24. doi:10.11648/j.sjedu.20241202.11